2929-HB1229

HIỆP ĐỊNH

GIỮA CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ BELARUS VỀ KHUYẾN KHÍCH VÀ BẢO HỘ ĐẦU TƯ

Chính phủ Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt nam và Chính phủ Cộng hoà Belarus, sau đây gọi là hai Bên ký kết;

Với mong muốn mở rộng và tăng cường hợp tác kinh tế lâu dài, tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư của nhà đầu tư thuộc Bên ký kết này tại lãnh thổ của Bên ký kết kia,

Nhận thấy cần khuyến khích và bảo hộ đầu tư của các nhà đầu tư thuộc hai Bên ký kết vì lợi ích kinh tế của hai nước

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1
ĐỊNH NGHĨA

Trong Hiệp định này:

1.Thuật ngữ "Đầu tư" có nghĩa là tất cả các loại nguồn tài chính và vật tư và các giá trị tài sản và tri thức khác do các nhà đầu tư đóng góp vào các công trình khác nhau trên lãnh thổ của Bên ký kết kia ,gồm những khoản sau và ngoài ra:

a.Động sản, bất động sản và bất kỳ quyền sở hữu tài sản nào khác như quyền sử dụng tài sản, thế chấp, cầm cố;

b.Góp vốn, vốn, tín phiếu và phiếu ghi nợ của các công ty và các xí nghiệp hay tài sản của các công ty và xi nghiệp đó;

c.Khoản tiền hay quyền đối với bất kỳ sự thực hiện nào có giá trị về mặt tài chính;

d.Quyền sở hữu trí tuệ, mẫu công nghiệp, bao gồm quyền tác giả, bằng phát minh sáng chế, nhãn thương mại, tên thương mại, kiểu dáng công nghiệp, quy trình kỹ thuật và bí quyết kỹ thuật và bí mật thương mại;

e.Tô nhượng kinh doanh được luật pháp của nước Bên ký kết cho phép, hoặc được cho phép trong các hiệp định hai bên giữa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt nam và Cộng hòa Belarus về thăm dò, khai thác hoặc sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

2. Thuật ngữ 'Đầu tư' được hiểu là:

a. Đầu tư trên lãnh thổ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt nam là những dự án đầu tư được chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt nam hoặc các cơ quan được ủy quyền chấp thuận theo pháp luật hiện hành.

b. Đầu tư trên lãnh thổ Cộng hòa Belarus là đầu tư thực hiện phù hợp với luật pháp hiện hành của Chính phủ Belarus.

Mọi sự thay đổi về hình thức đầu tư không ảnh hưởng đến việc phân loại chúng là đầu tư, miễn là sự thay đổi đó không trái với các hình thức đầu tư ban đầu được chấp thuận.

3. Thuật ngữ 'Thu nhập' có nghĩa là, các khoản tiền và các giá trị tài sản thu được do đầu tư, gồm lợi nhuận, lãi suất, lãi cổ phần, tiền bản quyền hoặc phí hoa hồng và các khoản khác.

4. Thuật ngữ 'Nhà đầu tư' có nghĩa là:

Bất kỳ thể nhân naò là công dân của nước Bên ký kết và bất kỳ pháp nhân nào được thành lập theo luật pháp của mỗi nước trong hai Bên ký kết.

5. Thuật ngữ 'Lãnh thổ' có nghĩa là:

Liên quan đến Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt nam là toàn bộ vùng đất bao gồm cả các hải đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt nam, liên quan đến Cộng hòa Belarus là lãnh thổ tạo nên lãnh thổ quốc gia Cộng hòa Belarus.

Điều 2
KHUYẾN KHÍCH VÀ BẢO HỘ ĐẦU TƯ

1. Mỗi Bên ký kết Hiệp định phù hợp với luật pháp hiện hành trên lãnh thổ nước mình khuyến khích và tạo điều kiện cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia đầu tư trên lãnh thổ của mình và dành cho họ quyền sử dụng đầu tư đó.

2. Việc đầu tư của các nhà đầu tư thuộc mỗi Bên ký kết bảo đảm bởi một quy chế công bằng và thỏa đáng, an toàn và được bảo vệ trên lãnh thổ Bên ký kết kia.

Điều 3
CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI NHẤT

1. Việc đầu tư của các nhà đầu tư thuộc mỗi Bên ký kết

trên lãnh thổ Bên ký kết kia được hưởng chế độ không kém thuận lợi hơn so với đầu tư của nhà đầu tư thuộc bất kỳ nước thứ ba nào.

2. Các nhà đầu tư của một Bên ký kết đầu tư trên lãnh thổ Bên ký kết kia nếu bị thiệt hại do chiến tranh hoặc xung đột vũ trang, cách mạng, do áp dụng tình trạng khẩn cấp, khởi nghĩa, đảo chính, bạo động trên lãnh thổ của Bên ký kết kia hoặc do những hành động tương tự khác, phải được Bên ký kết kia tạo điều kiện để bồi thường thiệt hại, các điều kiện này phải không kém thuận lợi hơn các điều kiện mà Bên ký kết kia dành cho các nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào.

3. Những điều kiện quy định trong mục 1 của điều khoản này không áp dụng cho những ưu đãi mà một trong các Bên ký kết dành cho các nhà đầu tư của nước thứ ba,và xuất phát từ:

Các hiệp định đã ký hoặc sẽ ký về các đặc khu kinh tế, các liên minh kinh tế hoặc thuế quan, khu vực thương mại tự do, các hình thức hợp tác khu vực khác;

Hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc thỏa thuận quốc tế có liên quan toàn bộ hoặc một phần tới thuế, cũng như trong khuôn khổ pháp luật về thuế hiện hành trong nước của mỗi Bên ký kết.

Điều 4
BỒI THƯỜNG LIÊN QUAN ĐẾN CÁC BIỆN PHÁP CƯỠNG CHẾ

1. Không một Bên ký kết nào trên lãnh thổ của mình được áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với đầu tư do các nhà đầu tư của Bên ký kết kia thực hiện trên lãnh thổ đó,như quốc hữu hóa,trưng dụng hoặc các biện pháp có hậu quả tương tự ,trừ trường hợp do lợi ích xã hội đòi hỏi. Trong trường hợp đó, phải thực hiện đúng thể thức được quy định bởi pháp luật hiện hành trên lãnh thổ đó và được bồi thường thỏa đáng.

2. Các biện pháp như vậy không được mang tính chất phân biệt đối xử;

3. Bồi thường được tính trên cơ sở trị giá thực tế đầu tư vào ngày trước ngày áp dụng hoặc công bố về quyết định áp dụng các biện pháp nếu trong mục 1 của điều này, và sẽ được xác định theo nguyên tắc đánh giá khách quan được áp dụng theo thông lệ quốc tế. Bồi thường được trả bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi theo tỷ giá được công nhận là chính thức hiện hành vào ngày xác định trị giá. Tiền bồi thường được chuyển ra nước ngoài không bị cản trở phi lý trong thời hạn thông thường đòi hỏi để thực hiện các thủ tục nhưng không quá ba

tháng kể từ ngày áp dụng biện pháp nêu trong mục i của điều này. Bồi thường được tính lãi từ ngày xác định trị giá thực tế đến ngày trả, theo lãi xuất thương mại do ngân hàng trung ương của Bên ký kết xác định.

Điều 5
VIỆC CHUYỂN TIỀN THANH TOÁN, THU NHẬP VÀ CHUYỂN ĐỘNG SẢN LIÊN QUAN ĐẾN ĐẦ TƯ VỀ NƯỚC

1. Mỗi Bên ký kết, phù hợp với pháp luật , quy định và quyết định hành chính của mình cho phép chuyển ra nước ngoài bằng ngoại tệ tự do chuyen đổi,không bị cản trở , các khoản thanh toán và thu nhập liên quan đến đầu tư, theo điều kiện không kém thuận lợi hơn các nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào, gồm các khoản sau đây, và ngoài ra:

a. Thu nhập thuần túy,lãi cổ phần, thanh toán việc giúp đỡ kỹ thuật và dịch vụ, lợi tức và các khoản thu khác do đầu tư;

b. Số tiền mà nhà đầu tư được hưởng do thanh lý một toàn bộ hoặc một phần tài sản đầu tư;

c. Các khoản trả tiền vay để đầu tư ;

d.Tiền lương và các khoản thu nhập của những công dân thuộc nước của nhà đầu tư do làm việc trên lãnh thổ của nước tiếp nhận liên quan đến đầu tư ;

e. Chuyển động sản liên quan đến đầu tư ra nước ngòai;

2. Về tỷ giá hối đoaí đối với các khỏan nêu trong mục 1 của điều này, sẽ áp dụng tỷ giá quy đinh theo luật pháp của nước Bên ký kết vào thời điểm chuyển.

Điều 6
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP GIỮA MỘT BÊN KÝ KẾT VÀ NHÀ ĐẦU TƯ

1.Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa một Bên ký kết với nhà đầu tư của Bên ký kết kia về:

a.Nghĩa vụ của Bên ký kết này đối với nhà đầu tư của Bên ký kết kia về vấn đề đầu tư của nhà đầu tư đó;

b.Sự vi phạm các quyền ghi trong Hiệp định này liên quan tới đầu tư của nhà đầu tư đó;

Tranh chấp được giai quyết một cách hết mức bằng tham khảo ý kiến và thương lượng.

2.Nếu trong vòng 6 tháng từ khi đưa ra yêu cầu bằng văn bản hai bên tranh chấp vẫn không đạt được thỏa thuận, thì theo yêu cầu của một bên ,tranh chấp có thể chuyển sang giải quyết tại:

a.Các tòa án của các nước Bên ký kết phù hợp với thẩm quyền của họ;

b.Trung tâm quốc tế về giải quyết các tranh chấp đầu tư (sau đây gọi là "trung tâm"),lưu ý các điều lệ phù hợp của Công ước ký tại Washington ngày 18 tháng 3 năm 1965 về thể thức giải quyết tranh chấp giữa các nước và các công dân của các nước khác về đầu tư, nếu các nước Bên ký kết tham gia Công ước; hoặc

c.Tòa án trọng tài quốc tế " ad hoc " phù hợp với điều lệ trọng tài hiện hành của Ủy ban Liên hợp quốc về Luật thương mại quốc tế.

3.Không lệ thuộc vào mục 2 của điều này liên quan đến việc chuyển giao tranh chấp để xem xét tại tòa án trọng tài nhà đầu tư có quyền lựa chọn thủ tục hòa giải.

Điều 7
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP GIỮA CÁC BÊN KÝ KẾT

1.Các tranh chấp giữa các Bên ký kết có liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Hiệp định này, phải được giải quyết hết mức bằng hòa giải và đàm phán theo đường ngoại giao.

2.Nếu tranh chấp giữa các Bên ký kết không được giải quyết trong vòng 6 tháng kể từ khi một Bên ký kết bắt đầu đưa ra đề nghị, thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại tòa án trọng tài.

3.Tòa án trọng tài này sẽ được thành lập cho từng trường hợp cụ thể theo cách sau đây. Trong vòng 2 tháng từ khi nhận được yêu cầu phân xử , mỗi Bên ký kết sẽ chỉ định một thành viên của tòa án. Hai thành viên đó sẽ chọn một công dân của nước thứ ba làm chủ tịch tòa án trọng tài theo sự đồng ý của hai Bên ký kết. Chủ tịch phải được chỉ định trong vòng hai tháng kể từ ngày chỉ định hai thành viên kia.

4.Nếu trong thời hạn nêu tại điểm 3 của điều này mà việc chỉ định không thực hiện được, thì mỗi Bên ký kết, nếu không có thỏa thuận nào khác, có thể mời Chủ tịch Tòa án quốc tế tiến hành sự chỉ định cần thiết. Nếu Chủ tịch Tòa án quốc tế là công dân một Bên ký kết hoặc nếu ông ta vì nguyên nhân

nào khác không thực hiện được chức năng nói trên thì Phó Chủ tịch Tòa án Quốc tế sẽ được đề nghị tiến hành sự chỉ định cần thiết. Nếu phó chủ tịch Tòa án Quốc tế là công dân của 1 Bên ký kết hoặc nếu ông ta vì một cản trở không thực hiện được chức năng như đã nói thì sẽ đề nghị một thành viên cao cấp tiếp theo của Tòa án Quốc tế không phải là công dân của một Bên ký kết và có thể thực hiện chức năng nói trên không bị cản trở để tiến hành sự chỉ định cần thiết.

5. Tòa án trọng tài sẽ tự xác định các nguyên tắc về thủ tục và ra quyết định bằng biểu quyết theo đa số. Quyết định của tòa án trọng tài là bắt buộc đối với hai Bên ký kết. Mỗi Bên ký kết sẽ chịu chi phí cho các thành viên tòa án trọng tài và chủ tịch theo những phần bằng nhau. Tuy nhiên, Tòa án trọng tài có thể quyết định rằng một trong hai Bên ký kết phải chịu khoản chi phí cao hơn và quyết định này là bắt buộc đối với hai Bên ký kết.

Điều 8
SỰ THẾ QUYỀN

Nếu một Bên ký kết hoặc cơ quan có thẩm quyền của bên đó trên cơ sở bảo đảm cho đầu tư của bất kỳ nhà đầu tư nào của mình, trả tiền bồi thường cho nhà đầu tư đó thì Bên ký kết này hoặc cơ quan có thẩm quyền sẽ được thế quyền tương ứng của nhà đầu tư đó theo Hiệp định này.

Điều 9
ÁP DỤNG HIỆP ĐỊNH

1. Hiệp định này áp dụng đối với tất cả đầu tư được tiến hành theo luật pháp của nước mà trên lãnh thổ của nước đó việc đầu tư được thực hiện.

2. Phù hợp với mục 1 của điều này, Hiệp định áp dụng đối với tất cả đầu tư do các nhà đầu tư của một trong hai nước Bên ký kết thực hiện trên lãnh thổ của nước Bên ký kết kia trước và sau khi Hiệp định này có hiệu lực.

3. Hiệp định này có thể được chuẩn xác và bổ sung theo sự thỏa thuận của hai Bên ký kết.

Điều 10
HIỆU LỰC, THỜI HẠN VÀ CHẤM DỨT HIỆU LỰC CỦA HIỆP ĐỊNH

1. Hiệp định này có hiệu lực sau 30 ngày kể từ khi hai Bên ký kết thông báo cho nhau theo đường ngoại giao về việc thực hiện các thủ tục tương ứng cần thiết để Hiệp định này có hiệu lực.

2.Hiệp định này được ký cho thời hạn 10 năm và sẽ tiếp tục có hiệu lực sau khi hết thời hạn nói trên, nếu hiệu lực của hiệp định không bị chấm dứt theo thủ tục được nêu trong mục 3 của điều này.

3.Để chấm dứt hiệu lực của Hiệp định này, Bên ký kết bất kỳ thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết kia về việc chấm dứt Hiệp định không chậm quá một năm trước năm thứ mười hoặc bất cứ lúc nào sau khi hết thời hạn đó.

4.Đối với đầu tư tiến hành trước khi Hiệp định này hết hiệu lực ,các điều từ điều 1 đến điều 9 của Hiệp định này vẫn có hiệu lực trong thời hạn 10 năm kể từ ngày Hiệp định hết hiệu lực.

Làm tại Minsk ngày 8 tháng 7 năm 1992 thành hai bản chính , mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Belarus và tiếng Nga, cả ba văn bản đều có giá trị như nhau. Trường hợp hiểu các văn bản khác nhau thì văn bản tiếng Nga có ý nghĩa quyết định.

Thay mặt Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Thay mặt Chính phủ nước Cộng hòa Belarus

П А Г А Д Н Е Н Н Е

паміж Урадам Сацыялістычнай Рэспублікі В'етнам і Урадам Рэспублікі Беларусь аб падтрымцы і ахове інвестыцый

Урад Сацыялістычнай Рэспублікі В'етнам і Урад Рэспублікі Беларусь, якія ў далейшым называюцца "Дагаворныя Бакі",

зыходзячы з імкнення пашырыць і паглыбіць эканамічнае супрацоўніцтва на доўгатэрміновай аснове, у прыватнасці, стварыць спрыяльныя ўмовы для ўкладання капіталу інвестарамі аднаго Дагаворнага Боку на тэрыторыі другога Дагаворнага Боку;

усведамляючы неабходнасць у падтрымцы і ахове інвестыцый, якія ажыццяўляюцца інвестарамі абодвух Дагаворных Бакоў, у мэтах эканамічнага працвітання абедзвюх дзяржаў,

дамовіліся аб нiжэйпададзеным:

Артыкул I

Азначэнні

I. Тэрмін "інвестыцыя" азначае: усе віды фінансавых, матэрыяльных сродкаў і іншых маёмасных і інтэлектуальных каштоўнасцей, укладзеных інвестарамі аднаго Дагаворнага Боку ў розныя аб'екты дзейнасці на тэрыторыі іншага Дагаворнага Боку, у прыватнасці, але не выключна:

а) рухомую і нерухомую маёмасць, а таксама любыя іншыя маёмасныя правы, такія, як права на выкарыстанне маёмасці ў якасці прадмета залогу, утрыманні за даўгі;

в) акцыі, уклады, аблігацыі і даўгавыя абавязацельствы арганізацый і прадпрыемстваў ці маёмасная доля гэтых арганізацый ці прадпрыемстваў;

е) грашовыя сродкі і правы патрабавання па выкананню дагаворных абавязацельстваў, якія маюць эканамічную каштоўнасць;

с) права на інтэлектуальную ўласнасць, прамысловы ўзор, уключаючы аўтарскае права, права на атрыманне патэнта, права на таварны знак, знак абслугоўвання, фірменную назву, вынаходніцтвы, тэхналогіі, "ноў-хаў" і камерцыйныя сакрэты;

р) канцэсіі, дазволеныя заканадаўствам дзяржаў кожнага з Дагаворных Бакоў ці двухбаковымі дагаворамі паміж Сацыялістычнай Рэспублікай В'етнам і Рэспублікай Беларусь, уключаючы разведку, распрацоўку, здабычу ці эксплуатацыю прыродных рэсурсаў.

2. Пад тэрмінам "інвестыцыі" разумеецца:

а) інвестыцыі на тэрыторыі Сацыялістычнай Рэспублікі В'етнам, якія ажыццяўляюцца ў адпаведнасці з дзеючым заканадаўствам Сацыялістычнай Рэспублікі В'етнам;

в) інвестыцыі на тэрыторыі Рэспублікі Беларусь -- якія адобраны Урадам Рэспублікі Беларусь ці ўпаўнаважанымі ім органамі ў адпаведнасці з дзеючым заканадаўствам Рэспублікі Беларусь.

Любое змяненне формы інвесціравання не ўплывае на іх класіфікацыю як "інвестыцыі" пры ўмове, што такое змяненне не супярэчыць адобранай першапачатковай форме.

3. Тэрмін "даходы" азначае грашовыя сумы і іншыя маёмасныя каштоўнасці, атрыманыя ад інвестыцыі і ўключае, у прыватнасці, але не выключна, прыбытак, працэнты, дывідэнды, ліцэнзійныя і камісійныя платы.

4. Тэрмін "інвестар" азначае:

любую фізічную асобу, якая з'яўляецца грамадзянінам дзяржавы Дагаворнага Боку, і любую юрыдычную асобу, створаную ў адпаведнасці з заканадаўствам дзяржавы кожнага з Дагаворных Бакоў.

5. Тэрмін "тэрыторыя" азначае:

у адносінах да Сацыялістычнай Рэспублікі В'етнам -- усю сушу, уключаючы астравы, а таксама тэрытарыяльныя воды і паветраную прастору, над якімі ажыццяўляе свае суверэнныя правы і юрысдыкцыю Сацыялістычнай Рэспубліка В'етнам, а ў адносінах да Рэспублікі

Беларусь -- тэрыторыю, якая ўтварае дзяржаўную тэрыторыю Рэспублікі Беларусь.

Артыкул 2

Падтрымка і ахова інвестыцый

I. Кожны Дагаворны Бок у адпаведнасці з дзеючым на тэрыторыі яго дзяржавы заканадаўствам заахвочвае і стварае спрыяльныя ўмовы для інвестараў другога Дагаворнага Боку па ўкладанню інвестыцый на сваёй тэрыторыі і прадастаўляе ім правы на распараджэнне гэтымі інвестыцыямі.

2. Інвестыцыям інвестараў кожнага з Дагаворных Бакоў гарантуецца справядлівы і роўны статус і яны знаходзяцца ў бяспецы і карыстаюцца аховай на тэрыторыі дзяржавы іншага Дагаворнага Боку.

Артыкул 3

Рэжым найбольшага спрыяння

I. Інвестыцыям, якія ажыццяўляюцца інвестарамі кожнага з Дагаворных Бакоў на тэрыторыі іншага Дагаворнага Боку, прадастаўляецца рэжым не менш спрыяльны, чым для інвестыцый інвестараў любой трэцяй краіны.

2. Інвестарам аднаго Дагаворнага Боку, якія ўклалі свае інвестыцыі на тэрыторыі іншага Дагаворнага Боку і панеслі страты з прычыны вайны ці іншага ўзброенага канфлікту, рэвалюцыі, абвяшчэння надзвычайнага становішча, паўстання, перавароту, хвалявання на тэрыторыі гэтага Дагаворнага Боку ці іншых падобных дзеянняў, павінны быць прадастаўлены гэтым Дагаворным Бокам умовы для пакрыцця страт, прычым гэтыя ўмовы павінны быць не менш спрыяльнымі, чым тыя, якія прадастаўляе дадзены Дагаворны Бок інвестарам любой трэцяй краіны.

3. Умовы, прадугледжаныя ў пункце I дадзенага артыкула, не распаўсюджваюцца на прывілеі, якія прадастаўляюцца адным з Дагаворных Бакоў інвестарам трэціх краін і якія вынікаюць:

з заключаных ці якія будуць заключаны ў будучым пагадненняў аб эканамічных зонах, эканамічным ці мытным саюзах, зонах свабоднага гандлю, іншых формах рэгіянальнага супрацоўніцтва;

з пагаднення аб ліквідаванні двайнога падаткаабкладання ці іншага міжнароднага пагаднення, цалкам ці часткова звязанага з падаткаабкладаннем, а таксама ў рамках дзеючага заканадаўства па падаткаабкладанню дзяржаў кожнага з Дагаворных Бакоў.

Артыкул 4
Кампенсацыя ў сувязі з прымусовымі мерамі

I. Ні адзін з Дагаворных Бакоў на сваёй тэрыторыі не прыме ў адносінах да інвестыцый, якія ажыццяўляюцца на гэтай тэрыторыі інвестарам дзяржавы іншага Дагаворнага Боку, прымусовых мер, такіх, як нацыяналізацыя, экспрапрыяцыя ці аналагічных па свайму дзеянню, за выключэннем выпадкаў, калі гэтага патрабуюць грамадскія інтарэсы. Пры гэтым захоўваецца парадак, усталяваны дзеючым на гэтай тэрыторыі заканадаўствам і выплачваецца належная кампенсацыя.

2. Такія меры не павінны насіць дыскрымінацыйны характар.

3. Кампенсацыя вылічваецца на аснове рэальнай вартасці інвестыцый непасрэдна на дзень, што папярэднічае дню прыняцця ці апублікавання рашэння аб прыняцці мер, названых у пункце I дадзенага артыкула, і будзе вызначана ў адпаведнасці з прынцыпамі аб'ектыўнай ацэнкі, прынятымі ў міжнароднай практыцы. Кампенсацыя выплачваецца ў свабодна канверсаванай валюце па курсу, прызнанаму ў якасці афіцыйнага, дзеючаму на дзень вызначэння вартасці. Сума кампенсацыі пераводзіцца без неабгрунтаванай затрымкі на працягу тэрміну, які звычайна патрабуецца для выканання звязаных з пераводамі фармальнасцей, але не пазней трох месяцаў з дня прыняцця прадугледжанай пунктам I дадзенага артыкула меры. Кампенсацыя

павінна ўключаць працэнт, вылічаны з дня вызначэння рэальнай вартасці інвестыцый аж да дня выплаты згодна з камерцыйнай працэнтнай стаўкай, якая вызначаецца цэнтральным банкам Дагаворнага Боку.

Артыкул 5

Перавод плацяжоў, даходаў і перамяшчэнне рухомай маёмасці у сувязі з інвестыцыямі

I. Кожны Дагаворны Бок у адпаведнасці са сваімі законамі, пастановамі і адміністрацыйнай практыкай гарантуе бесперашкодны перавод ў свабодна канверсаванай валюце плацяжоў і даходаў у сувязі з інвестыцыямі, на умовах не менш спрыяльных, чым для інвестараў любой трэцяй краіны, у прыватнасці, але не выключна:

а) чыстага даходу, дывідэндаў, аплаты за тэхнічную дапамогу і паслугі, працэнтнага даходу і іншых грашовых паступленняў, атрыманых ад інвестыцый;

в) сродкаў, якія належаць інвестару ў выніку поўнай ці часткавай ліквідацыі інвестыцый;

с) грашовых сум, якія выплачваюцца ў пагашэнне пазыкі, прызнаных у якасці інвестыцый;

у) заработнай платы і іншых даходаў грамадзян краіны інвестара за работу на тэрыторыі прымаючай краіны ў сувязі з інвестыцыяй;

р) перамяшчэнне рухомай маёмасці ў сувязі з інвестыцыяй.

2. За абменны курс па пакрыццю плацяжоў, названых у пункце I дадзенага артыкула, прымаецца курс валюты, што ўстаноўлены ў адпаведнасці з заканадаўствам дзяржаў кожнага з Дагаворных Бакоў на момант ажыццяўлення абмену.

Артыкул 6

Вырашэнне спрэчак паміж Дагаворным Бокам і інвестарам

I. Пры ўзнікненні спрэчкі паміж адным з Дагаворных Бакоў і любым інвестарам іншага Дагаворнага Боку адносна:

а) абавязацельства, якое ўзнікае ў дадзенага Дагаворнага Боку ў адносінах да інвестара іншага Дагаворнага Боку па пытанню інвестыцыі дадзенага інвестара;

в) парушэння якіх-небудзь правоў, вызначаных гэтым Пагадненнем ці правоў, якія вынікаюць з яго па інвестыцыях дадзенага інвестара;

спрэчкі вырашаюцца па магчымасці шляхам узаемных кансультацый і перагавораў.

2. Калі на працягу шасці месяцаў з дня прад'яўлення пісьмовага патрабавання спрэчнымі бакамі не дасягнута ўзаемная дамоўленасць, спрэчка па патрабаванню аднаго з бакоў можа быць перададзена для вырашэння:

а) у суды дзяржаў Дагаворных Бакоў у адпаведнасці з іх кампетэнцыяй;

в) у міжнародны цэнтр па вырашэнню інвестыцыйных спрэчак (далей "цэнтр"), прымаючы пад ўвагу падыходзячыя палажэнні заключанай у Вашынгтоне 18 сакавіка 1965 года Канвенцыі аб парадку вырашэння спрэчак паміж дзяржавамі і грамадзянамі іншых дзяржаў па інвестыцыях, калі дзяржавы абодвух Дагаворных Бакоў з'яўляюцца ўдзельнікамі дадзенай Канвенцыі; ці

с) у міжнародны арбітражны суд "ad hoc", у адпаведнасці з дзеючым Арбітражным рэгламентам Камісіі Арганізацыі Аб'яднаных Нацый па Гандлёваму праву.

3. Незалежна ад палажэнняў пункта 2 дадзенага артыкула, якія датычацца перадачы спрэчкі на разгляд у арбітражны суд, інвестар мае права выбраць пагаджальную працэдуру.

Артыкул 7

Вырашэнне спрэчак паміж Дагаворнымі Бакамі

1. Любыя спрэчкі, якія ўзнікаюць паміж Дагаворнымі Бакамі і датычацца інтэрпрытацыі ці прымянення дадзенага Пагаднення, павінны па магчымасці вырашацца шляхам кансультацый і перагавораў па дыпламатычных каналах.

2. У выпадку немагчымасці вырашыць спрэчку паміж Дагаворнымі Бакамі на працягу 6 месяцаў з яе пачатку, па просьбе аднаго з Дагаворных Бакоў яе належыць перадаць для вырашэння ў арбітражны суд.

3. Такі арбітражны суд ствараецца асобна для кожнага канкрэтнага выпадку ў наступным парадку. На працягу двух месяцаў пасля атрымання просьбы аб арбітражы кожны з Дагаворных Бакоў назначае па аднаму арбітру. Гэтыя два арбітры выбіраюць потым грамадзяніна трэцяй дзяржавы, які, са згоды двух Дагаворных Бакоў, будзе назначаны старшынёй арбітражнага суда. Старшыня павінен быць назначаны на працягу двух месяцаў пасля даты прызначэння двух іншых членаў арбітражнага суда.

4. Калі ў названыя ў пункце 3 дадзенага артыкула тэрміны неабходныя назначэнні не будуць зроблены, любы з Дагаворных Бакоў можа, пры адсутнасці іншай дамоўленасці, звярнуцца да Старшыні Міжнароднага суда з просьбай зрабіць неабходныя назначэнні. Калі Старшыня з'яўляецца грамадзянінам аднаго з Дагаворных Бакоў і калі ён не можа па якіх-небудзь прычынах ажыццяўляць названую функцыю, то зрабіць неабходныя назначэнні будзе прапанавана Віцэ-Старшыні Міжнароднага Суда. Калі Віцэ-Старшыня з"яўляецца грамадзянінам аднаго з Дагаворных Бакоў і калі ён таксама не можа ажыццявіць названую функцыю, то зрабіць неабходныя назначэнні будзе прапанавана члену Міжнароднага Суда, які ідзе наступным па старшынству і які не з'яўляецца грамадзянінам аднаго з Дагаворных Бакоў і можа без перашкод ажыццявіць указаную функцыю.

4. Арбітражны суд самастойна вырашае пытанне аб правілах працэдуры і прымае рашэнне большасцю галасоў. Рашэнне арбітражнага суда з'яўляецца абавязковым для выканання абодвума Дагаворнымі Бакамі. Дагаворныя Бакі нясуць выдаткі на арбітраў і Старшыню ў роўных долях. Арбітражны суд можа, аднак, у сваім рашэнні вызначыць, што адзін з Дагаворных Бакоў будзе несці большую долю выдаткаў, і такое рашэнне з'яўляецца абавязковым для абодвух Дагаворных Бакоў.

Артыкул 8
Субрагацыя

I. Калі Дагаворны Бок ці яго кампетэнтны орган на падставе

гарантыі, выдадзенай у адносінах да інвестыцый любога свайго інвестара праводзіць выплату кампенсацый гэтаму інвестару, то дадзены Дагаворны Бок ці яго кампетэнтны орган набывае ў парадку субрагацыі адпаведныя правы ранейшага інвестара, якія грунтуюцца на гэтым Пагадненні.

Артыкул 9

Прымяненне Пагаднення

1. Пагадненне прымяняецца да ўсіх інвестыцый, праведзеных у адпаведнасці з заканадаўствам дзяржавы, на тэрыторыі якой ажыццяўляюцца інвестыцыі.

2. З улікам палажэння пункта 1 дадзенага артыкула, Пагадненне прымяняецца да ўсіх інвестыцый, якія ажыццяўляюцца інвестарамі дзяржавы аднаго з Дагаворных Бакоў на тэрыторыі дзяржавы іншага Дагаворнага Боку да і пасля ўступлення ў сілу дадзенага Пагаднення.

Артыкул 10

Уступленне ў сілу, тэрмін і спыненне дзеяння Пагаднення

1. Дадзенае Пагадненне ўступае ў сілу па сканчэнні трыццаці дзён пасля таго, як Дагаворныя Бакі паведамяць адзін аднаму па дыпламатычных каналах аб выкананні адпаведных працэдур, неабходных для ўступлення ў сілу гэтага Пагаднення.

2. Дадзенае Пагадненне заключаецца на 10-гадовы тэрмін і будзе заставацца ў сіле да сканчэння гэтага тэрміну, калі яго дзеянне не будзе спынена ў парадку, выкладзеным у пункце 3 дадзенага артыкула.

3. Для спынення дзеяння дадзенага Пагаднення любы Дагаворны Бок не пазней, чым за адзін (1) год да сканчэння першага 10-гадовага тэрміну ці ў любы час пасля сканчэння гэтага тэрміну накіроўвае пісьмовае паведамленне іншаму Дагаворнаму Боку аб дэнансацыі гэтага Пагаднення.

4. У адносінах да інвестыцый, якія ажыццяўлены да спынення

дзеяння дадзенага Пагадненння, захоўваецца дзеянне артыкулаў I-9 Пагадненння на працягу I0 (дзесяці) год пасля спынення дзеяння дадзенага Пагадненння.

Учынена ў г.Мінску 8 ліпеня I992 года ў двух аўтэнтычных экземплярах, кожны на в'етнамскай, беларускай і рускай мовах, прычым усе тэксты маюць аднолькавую сілу. У выпадку рознага тлумачэння тэкстаў, тэкст на рускай мове мае рашаючую сілу.

ЗА УРАД
САЦЫЯЛІСТЫЧНАЙ РЭСПУБЛІКІ
В'ЕТНАМ

ЗА УРАД
РЭСПУБЛІКІ БЕЛАРУСЬ

С О Г Л А Ш Е Н И Е

между Правительством Социалистической Республики Вьетнам и Правительством Республики Беларусь о поощрении и защите инвестиций

Правительство Социалистической Республики Вьетнам и Правительство Республики Беларусь, именуемые в дальнейшем "Договаривающиеся Стороны",

исходя из стремления расширить и углубить экономическое сотрудничество на долгосрочной основе, в частности, создать благоприятные условия для вложения капитала инвесторами одной Договаривающейся Стороны на территории другой Договаривающейся Стороны;

осознавая необходимость в поощрении и защите инвестиций осуществляемых инвесторами обеих Договаривающихся Сторон, в целях экономического процветания обоих государств,

согласились о нижеследующем:

СТАТЬЯ 1
Определения

В настоящем Соглашении:

1. Термин "инвестиция" означает: все виды финансовых, материальных средств и других имущественных и интеллектуальных ценностей, вкладываемых инвесторами одной Договаривающейся Стороны в различные объекты деятельности на территории другой Договаривающейся Стороны, в частности, но не исключительно:

а) движимое и недвижимое имущество, а также любые другие имущественные права, такие как право на использование имущества в качестве предмета залога, удержания за долги;

в) акции, вклады, облигации и долговые обязательства организаций и предприятий или имущественная доля этих организаций и предприятий;

е) денежные средства и права требования по исполнению договорных обязательств, имеющих экономическую ценность;

с) право на интеллектуальную собственность, промышленный образец, включая авторское право, право на получение патента, право на товарный знак, знак обслуживания, фирменное наименование, изобретения, технологии, "ноу-хау" и коммерческие секреты;

р) концессии, разрешенные законодательством государств каждой из Договаривающихся Сторон или двухсторонними договорами между Социалистической Республикой Вьетнам и Республикой Беларусь, включая разведку, разработку, добычу или эксплуатацию природных ресурсов.

2. Под термином "инвестиции" понимаются:

а) инвестиции на территории Социалистической Республики Вьетнам - которые одобрены Правительством Социалистической Республики Вьетнам или уполномоченными им органами в соответствии с действующим законодательством Социалистической Республики Вьетнам,

в) инвестиции на территории Республики Беларусь, которые осуществляются в соответствии с действующим законодательством Республики Беларусь.

Любое изменение формы инвестирования, не влияет на их классификацию как "инвестиции", при условии, что такое изменение не противоречит одобренной первоначальной форме.

3. Термин "доходы" означает, денежные суммы и иные имущественные ценности, полученные от инвестиции и включает в частности, но не исключительно, прибыль, проценты, дивиденды, лицензионные и комиссионные вознаграждения.

4. Термин "инвестор" означает:

любое физическое лицо, являющиеся гражданином государства Договаривающей Стороны, и любое юридическое лицо, созданное в соответствии с законодательством государства каждой из Договаривающихся Сторон.

5. Термин "территория" означает:

в отношении Социалистической Республики Вьетнам всю сушу, включая острова, а также территориальные воды и воздушное пространство, над которыми осуществляет свои суверенные права и юрисдикцию Социалистическая Республика Вьетнам, а в отношении Республики Беларусь - территорию, образующую государственную территорию Республики Беларусь.

СТАТЬЯ 2
Поощрение и защита инвестиций

1. Каждая Договаривающаяся Сторона в соответствии с действующим на территории ее государства законодательством поощряет и создает благоприятные условия для инвесторов другой Договаривающейся

Стороны по вложению инвестиций на своей территории и предоставляет им права на распоряжение этими инвестициями.

2. Инвестициям инвесторов каждой из Договаривающихся Сторон гарантируется справедливый и равный статус и они находятся в безопасности и пользуются защитой на территории государства другой Договаривающейся Стороны.

СТАТЬЯ 3
Режим наибольшего благоприятствования

1. Инвестициям, осуществляемым инвесторами каждой из Договаривающихся Сторон на территории другой Договаривающейся Стороны, предоставляется режим не менее благоприятный, чем для инвестиций инвесторов любой третьей страны.

2. Инвесторам одной Договаривающейся Стороны, вложившим свои инвестиции на территории другой Договаривающейся Стороны и несущим убытки вследствие войны или другого вооруженного конфликта, революции, введения чрезвычайного положения, восстания, переворота, волнения на территории этой Договаривающейся Стороны или других подобных действий, должны быть предоставлены этой Договаривающейся Стороной условия для возмещения убытков, причем эти условия должны быть не менее благоприятными чем те, которые предоставляет данная Договаривающаяся Сторона инвесторам любой третьей страны.

3. Условия, предусмотренные в п.1 настоящей статьи, не распространяются на преимущества, предоставляемые одной из Договаривающихся Сторон инвесторам третьих стран и вытекающие:

из заключенных или заключаемых в будущем соглашений об экономических зонах, экономическом или таможенном союзах, зонах свободной торговли, других формах регионального сотрудничества;

из соглашения об устранении двойного налогообложения или иного международного соглашения, полностью или частично связанного с налогообложением, а также в рамках действующего законодательства по налогообложению государств каждой из Договаривающихся Сторон.

СТАТЬЯ 4
Компенсация в связи с принудительными мерами

1. Ни одна из Договаривающихся Сторон на своей территории не предпринимает в отношении инвестиций, осуществленных на этой территории инвестором государства другой Договаривающейся Стороны, принудительных мер, таких как национализация, экспроприация или аналогичных по своему действию, за исключением случаев, когда этого требуют общественные интересы. При этом соблюдается порядок, установленный действующим на этой территории законодательством, и выплачивается надлежащая компенсация.

2. Такие меры не должны носить дискриминационного характера.

3. Компенсация исчисляется на основе реальной стоимости инвестиций непосредственно на день, предшествующий дню принятия или обнародования решения о принятии мер, упомянутых в пункте 1 настоящей статьи, и будет определена в соответствии с принципами объективной оценки, принятыми в международной практике. Компенсация выплачивается в свободно конвертируемой валюте по курсу признанному в качестве официального, действовавшему на день определения стоимости. Сумма компенсации переводится без необоснованной задержки в течение срока, обычно требуемого для выполнения связанных с переводами формальностей, но не позднее трех месяцев со дня принятия предусмотренной пунктом 1 настоящей статьи меры. Компенсация должна включать процент, исчисляемый со дня определения реальной стоимости инвестиций вплоть до дня уплаты согласно коммерческой процентной ставке, определяемой центральным банком Договаривающейся Стороны.

СТАТЬЯ 5
Перевод платежей, доходов и перемещение движимого имущества в связи с инвестициями

1. Каждая из Договаривающихся Сторон в соответствии со своими законами, постановлениями и административной практикой гарантирует беспрепятственный перевод в свободно конвертируемой валюте платежей и доходов в связи с инвестициями, на условиях не менее благоприятных, чем для инвесторов любой третьей страны, в частности, но не исключительно:

а) чистого дохода, дивидендов, платы за техническую помощь и услуги, процентного дохода и других денежных поступлений, получаемых в результате инвестиций;

в) средств, причитающихся инвестору в результате полной или частичной ликвидации инвестиций;

с) денежных сумм, выплачиваемых в погашение займов, признанных в качестве инвестиций;

е) заработной платы и других доходов граждан страны инвестора за работу на территории принимающей страны в связи с инвестицией;

р) перемещение движимого имущества в связи с инвестицией.

2. За обменный курс по покрытию платежей, указанных в пункте 1 настоящей статьи, принимается курс валюты, установленный в соответствии с законодательством государств каждой из Договаривающихся Сторон на момент совершения обмена.

СТАТЬЯ 6
Разрешение споров между Договаривающейся Стороной и инвестором

1. При возникновении спора между одной из Договаривающихся Сторон и любым инвестором другой Договаривающейся Стороны относительно:

а) обязательства, возникающего у данной Договаривающейся Стороны в отношении инвестора другой Договаривающейся Стороны по вопросу инвестиции данного инвестора;

в) нарушения каких-либо прав, определенных настоящим Соглашением или вытекающих из него по инвестициям данного инвестора;

споры разрешаются по возможности путем взаимных консультаций и переговоров.

2. Если в течение шести месяцев со дня предъявления письменного требования спорящими сторонами не достигнута взаимная договоренность, спор по требованию одной из сторон может быть передан для разрешения:

а) в судах государств Договаривающихся Сторон в соответствии с их компетенцией;

в) в международный центр по разрешению инвестиционных споров (далее "центр"), принимая во внимание подходящие положения заключенной в Вашингтоне 18 марта 1965 г. Конвенции о порядке разрешения споров между государствами и гражданами других государств по инвестициям, если государства обеих Договаривающихся Сторон являются участниками данной Конвенции; или

с) в международный арбитражный суд "ad hoc", в соответствии с действующим арбитражным регламентом Комиссии Организации Объединенных Наций по Международному Торговому праву.

3. Вне зависимости от положений пункта 2 настоящей статьи, касающихся передачи спора на рассмотрение в арбитражный суд, инвестор имеет право выбрать согласительную процедуру.

СТАТЬЯ 7
Разрешение споров между Договаривающимися Сторонами

1. Любые споры, возникающие между Договаривающимися Сторонами, касающиеся интерпретации или применения настоящего Соглашения, должны по возможности разрешаться путем консультаций и переговоров по дипломатическим каналам.

2. В случае невозможности разрешить спор между Договаривающимися Сторонами в течении 6 месяцев после его начала по просьбе одной из Договаривающихся Сторон его следует передать для разрешения в арбитражный суд.

3. Такой арбитражный суд создается отдельно для каждого конкретного случая в следующем порядке. В течение двух месяцев после получения просьбы об арбитраже каждая из Договаривающихся Сторон назначает по одному арбитру. Эти два арбитра избирают затем гражданина третьего государства, который, с согласия двух Договаривающихся Сторон, будет назначен председателем арбитражного суда. Председатель должен быть назначен в течение двух месяцев после даты назначения двух других членов арбитражного суда.

4. Если в указанные в пункте 3 настоящей статьи сроки необходимые назначения не будут произведены, любая из Договаривающихся Сторон может при отсутствии иной договоренности, обратиться к Председателю Международного Суда с просьбой произвести необходимые назначения. Если Председатель является гражданином одной из Договаривающихся Сторон или если он не может по каким-либо причинам осуществлять указанную функцию, то сделать необходимые назначения будет предложено Вице-Председателю Международного Суда. Если Вице-Председатель является гражданином одной из Договаривающихся Сторон или если он также не может осуществить указанную функцию, то сделать необходимые назначения будет предложено следующему за ним по старшинству члену Международного Суда, который не является гражданином государства ни одной из Договаривающихся Сторон и может без препятствий осуществить указанную функцию.

5. Арбитражный суд самостоятельно определяет вопрос о правилах процедуры и принимает решение большинством голосов. Решение арбитражного суда является обязательным для исполнения обеими Договаривающимися Сторонами. Договаривающиеся Стороны несут расходы на арбитров и Председателя в равных долях. Арбитражный суд может, однако, в своем решении определить, что одна из Договаривающихся Сторон будет нести большую долю расходов и такое решение является обязательным для обеих Договаривающихся Сторон.

СТАТЬЯ 8
Суброгация

Если Договаривающаяся Сторона, или ее компентентный орган на основании гарантии, выданной в отношении инвестиций любого своего инвестора производит выплату компенсаций этому инвестору, то данная Договаривающаяся Сторона или ее компетентный орган приобретает в порядке суброгации соответствующие права прежнего инвестора, основывающиеся на настоящем Соглашении.

СТАТЬЯ 9
Применение Соглашения

1. Настоящее Соглашение применяется ко всем инвестициям, произведенным в соответствии с законодательством государства, на территории которого осуществляются инвестиции.

2. С учетом положения пункта 1 данной статьи, настоящее Соглашение применяется ко всем инвестициям, осуществленным инвесторами государства одной из Договаривающихся Сторон на территории государства другой Договаривающейся Стороны до и после вступления в силу настоящего Соглашения.

3. Настоящее Соглашение может быть уточнено и дополнено по согласованию Договаривающихся Сторон.

СТАТЬЯ 10

Вступление в силу, срок и прекращение действия Соглашения

1. Настоящее Соглашение вступает в силу по истечении тридцати дней после того, как Договаривающиеся Стороны уведомят друг друга по дипломатическим каналам о выполнении соответствующих процедур, необходимых для вступления в силу настоящего Соглашения.

2. Настоящее Соглашение заключается на 10-летний срок и будет оставаться в силе по истечению этого срока, если его действие не будет прекращено в порядке, изложенном в пункте 3 настоящей статьи.

3. Для прекращения действия настоящего Соглашения любая Договаривающаяся Сторона не позднее, чем за один (1) год до истечения первого 10-летнего срока или в любое время после истечения этого срока направляет письменное уведомление другой Договаривающейся Стороне о денонсации настоящего Соглашения.

4. В отношении инвестиций, которые осуществлены до прекращения действия настоящего Соглашения, сохраняется действие статей 1-9 данного Соглашения в течение 10 (десяти) лет после прекращения действия Соглашения.

Совершено в г.Минске 8 июля 1992 года в двух подлинных экземплярах, каждый на вьетнамском, белорусском и русском языках, причем все тексты имеют одинаковую силу. В случае различного толкования текстов, текст на русском языке имеет решающую силу.

За Правительство
Социалистической
Республики Вьетнам

За Правительство
Республики Беларусь